

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Tiến Bẩy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Tiến Bẩy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Trần*



**Trịnh Tiến Bảy**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Số: 20.124/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Trịnh Thanh Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>249.765.386.099</b>	<b>223.237.307.466</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>69.283.841.539</b>	<b>95.753.291.780</b>
1. Tiền	111		22.683.841.539	27.553.291.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.600.000.000	68.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.2	<b>87.754.994.507</b>	<b>37.385.319.007</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.414.022.383	30.943.936.883
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.759.027.876)	(3.558.617.876)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.100.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.042.656.663</b>	<b>67.697.193.608</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	26.533.143.872	25.717.580.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.068.342.144	9.750.956.047
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	28.641.660.536	30.606.989.086
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	4.699.966.734	4.739.524.531
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(900.456.623)	(3.117.856.266)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.8	<b>144.827.091</b>	<b>213.967.470</b>
1. Hàng tồn kho	141		712.903.257	831.593.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(617.626.166)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.539.066.299</b>	<b>22.187.535.601</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	251.249.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.518.896.462	1.092.801.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	24.020.169.837	20.843.483.965
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>176.828.158.567</b>	<b>196.019.588.569</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.905.940.127</b>	<b>6.720.343.727</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	450.000.000	1.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	6.455.940.127	5.720.343.727
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.512.152.309</b>	<b>88.601.113.749</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	23.410.356.559	29.472.973.843
Nguyên giá	222		84.960.528.164	85.592.683.326
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.550.171.605)	(56.119.709.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	54.101.795.750	59.128.139.906
Nguyên giá	228		102.566.589.324	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.464.793.574)	(43.438.449.418)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.040.058.801</b>	<b>26.396.075.164</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	25.040.058.801	26.396.075.164
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>67.370.007.330</b>	<b>74.302.055.929</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	67.370.007.330	74.302.055.929
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>426.593.544.666</b>	<b>419.256.896.035</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39.523.273.991</b>	<b>32.869.318.007</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.915.358.167</b>	<b>28.971.154.301</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	8.855.190.452	8.038.334.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		986.427.898	1.431.305.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	8.699.540.572	5.388.777.324
4. Phải trả người lao động	314	4.15	8.609.446.472	7.688.857.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		829.175.403	569.756.792
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		186.355.105	77.146.958
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.749.222.265	5.776.975.558
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.607.915.824</b>	<b>3.898.163.706</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	4.607.915.824	3.898.163.706
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>387.070.270.675</b>	<b>386.387.578.028</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17.1	<b>387.070.270.675</b>	<b>386.387.578.028</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(1.450.720.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	93.395.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.372.225.059	84.845.128.912
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		44.364.982.912	33.012.010.399
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.007.242.147	51.833.118.513
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>426.593.544.666</b>	<b>419.256.896.035</b>



Trịnh Tiên Bày  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Trần Sỹ Phúc  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	331.527.075.458	297.821.104.981
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		331.527.075.458	297.821.104.981
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	229.349.026.049	205.626.357.981
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.178.049.409	92.194.747.000
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.967.020.138	6.682.089.806
6. Chi phí tài chính	22	5.4	12.275.806.697	687.893.899
7. Chi phí bán hàng	25		291.187.570	239.590.728
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	14.772.466.572	14.917.470.260
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.805.608.708	83.031.881.919
10. Thu nhập khác	31		100.701.250	2.363.250
11. Chi phí khác	32		26.863.979	15.678.030
12. Lợi nhuận khác	40		73.837.271	(13.314.780)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.879.445.979	83.018.567.139
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	15.949.223.724	16.124.235.626
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.930.222.255	66.894.331.513
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	4.222	4.065
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	4.222	4.065



Trịnh Tiến Bảy  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Trần Sỹ Phúc  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.879.445.979	83.018.567.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	10.603.619.714	10.548.302.505
Các khoản dự phòng	03		9.933.460.357	114.842.985
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(8.967.020.138)	(6.682.089.806)
Các khoản điều chỉnh khác	07		166.129.392	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>95.615.635.304</b>	<b>86.999.622.823</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		876.388.309	1.078.437.642
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		118.690.379	110.253.171
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.316.308.846	7.961.130.775
Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.294.886.071	(14.356.778.384)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(31.470.085.500)	(16.149.591.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(13.061.823.293)	(15.979.075.967)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.227.753.293)	(8.015.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>58.462.246.823</b>	<b>41.648.998.399</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.063.058.202)	(1.188.308.606)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(57.600.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.500.000.000	13.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.967.020.138	7.007.581.806
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.196.038.064)</b>	<b>9.519.273.200</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10.194.403.500)	(152.500.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.541.255.500)	(30.122.426.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(61.735.659.000)</b>	<b>(30.274.926.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(26.469.450.241)</b>	<b>20.893.345.599</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		95.753.291.780	74.859.946.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>69.283.841.539</b>	<b>95.753.291.780</b>



Trịnh Tiến Bảy  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Trần Sỹ Phúc  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2019 để cập nhật địa chỉ trụ sở chính của Công ty và thay đổi địa chỉ thường trú và ngày cấp lại CMND của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	24,86	37.583.430.000	24,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	Việt Nam	19.915.500.000	13,17	13.462.600.000	8,90
Cổ đông khác	Việt Nam	93.700.530.000	61,97	100.153.430.000	66,24
<b>Cộng</b>		<b>151.199.460.000</b>	<b>100,00</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 20C KP Cầu Hang, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 123 (31/12/2018: 124).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác đá và chế biến khoáng sản.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	Lô E, Đường số 2B, Khu Công Nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	28,13%	28,13%	28,13%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Mỏ đá Thạnh Phú 2	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Mỏ đá Tân Cang 3	Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Mỏ đá Núi Gió	Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

### **Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

#### *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

#### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán

### **3.5. Nợ phải thu**

#### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### **Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 15 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 - 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 05 - 10 năm |



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Thạnh Phú 2 tại Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai; giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Núi Gió tại xã Tân Lợi, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước và giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Tân Cang 3 tại xã Phước Tân – Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai trong 20 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

### **3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến bóc đất phủ các mỏ đá, chi phí thuê đất, chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí bóc đất được phân bổ dần từ 03 năm đến 15 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí làm đường, thăm dò trữ lượng và chi phí khác được phân bổ từ 03 đến 20 năm.

### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.12. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.17. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.20. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.737.082.682	6.458.708.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.946.758.857	21.094.583.389
Các khoản tương đương tiền (*)	46.600.000.000	68.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.283.841.539</b>	<b>95.753.291.780</b>

(\*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất từ 5,0%/năm - 5,5%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư cổ phiếu:</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng 3-2	50.971.583.000	40.343.282.600	(10.628.300.400)	19.501.497.500	18.422.189.100	(1.079.308.400)
Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh	6.043.354.161	3.991.900.200	(2.051.453.961)	6.043.354.161	5.779.318.200	(264.035.961)
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	3.252.000.000	552.000.000	(2.700.000.000)	3.252.000.000	1.416.000.000	(1.836.000.000)
Các cổ phiếu khác	1.042.341	1.236.600	-	1.042.341	1.305.400	-
<b>Cộng</b>	<b>60.267.979.502</b>	<b>44.888.419.400</b>	<b>(15.379.754.361)</b>	<b>28.797.894.002</b>	<b>25.618.812.700</b>	<b>(3.179.344.361)</b>
<b>Các khoản đầu tư khác:</b>						
Công ty CP Du Lịch Phú Yên	2.146.000.000		(*) (379.273.515)	2.146.000.000		(*) (379.273.515)
Công ty Xây dựng & Dịch Vụ Nhà Quận 8	42.881		(*) -	42.881		(*) -
<b>Cộng</b>	<b>2.146.042.881</b>		<b>(379.273.515)</b>	<b>2.146.042.881</b>		<b>(379.273.515)</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>62.414.022.383</b>		<b>(15.759.027.876)</b>	<b>30.943.936.883</b>		<b>(3.558.617.876)</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	8.459.840.000	(*)	(8.459.840.000)	8.459.840.000	(*)	(8.459.840.000)
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	510.000.000	(*)	(510.000.000)	510.000.000	(*)	(510.000.000)

Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thiên Phát	8.268.384.690	8.359.881.020
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vũ Phong	4.218.383.749	4.438.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	2.981.768.415	3.163.496.448
Các khách hàng khác	11.064.607.018	9.755.818.993
<b>Cộng</b>	<b>26.533.143.872</b>	<b>25.717.580.210</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	4.869.158.898	4.750.228.914
Công ty TNHH MTV Địa chất Xây dựng Minh Thái	2.241.000.000	2.241.000.000
Các nhà cung cấp khác	958.183.246	2.759.727.133
<b>Cộng</b>	<b>8.068.342.144</b>	<b>9.750.956.047</b>

**4.5. Phải thu về cho vay**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	28.000.000.000	29.000.000.000
Các đối tượng khác	641.660.536	1.606.989.086
<b>Cộng</b>	<b>28.641.660.536</b>	<b>30.606.989.086</b>
Dài hạn:		
Công ty TNHH MTV Đá Thanh Phú	450.000.000	1.000.000.000

(\*) Đây là khoản góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.429.292.511	-	1.148.574.338	-
Tiền lãi cho vay	2.200.289.014	339.400.000	2.438.507.875	33.436.000
Phải thu khác	1.070.385.209	-	1.152.442.318	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.699.966.734</u></b>	<b><u>339.400.000</u></b>	<b><u>4.739.524.531</u></b>	<b><u>33.436.000</u></b>
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường	6.455.940.127	-	5.720.343.727	-

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	900.456.623	-	5.337.048.140	2.219.191.874

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Kim Thi	900.456.623	-	Trên 3 năm	-	-	
Các khách hàng khác	-	-	-	5.337.048.140	2.219.191.874	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>900.456.623</b>	<b>-</b>		<b>5.337.048.140</b>	<b>2.219.191.874</b>	

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	712.903.257	568.076.166	831.593.636	617.626.166

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.087.439.696	5.719.211.696
Đầu tư mỏ đá Núi gió	248.058.177	409.114.995
Chi phí mua đất mỏ Mỏ Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.883.231.421	10.446.418.966
<b>Cộng</b>	<b>25.040.058.801</b>	<b>26.396.075.164</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	33.552.846.304	44.776.904.419	7.055.068.923	207.863.680	85.592.683.326
Mua trong năm	291.546.656	334.699.091	-	-	626.245.747
Giảm khác	(1.258.400.909)	-	-	-	(1.258.400.909)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>32.585.992.051</b>	<b>45.111.603.510</b>	<b>7.055.068.923</b>	<b>207.863.680</b>	<b>84.960.528.164</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	21.750.894.249	29.925.959.386	4.234.992.168	207.863.680	56.119.709.483
Khấu hao trong năm	2.813.325.663	2.252.983.223	510.966.672	-	5.577.275.558
Giảm khác	(146.813.436)	-	-	-	(146.813.436)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>24.403.732.106</b>	<b>32.192.616.979</b>	<b>4.745.958.840</b>	<b>207.863.680</b>	<b>61.550.171.605</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	11.801.952.055	14.850.945.033	2.820.076.755	-	29.472.973.843
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>8.168.585.575</b>	<b>12.932.660.901</b>	<b>2.309.110.083</b>	<b>-</b>	<b>23.410.356.559</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.987.348.309 VND.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại mỏ đá Suối Trầu 1, huyện Long Thành với nguyên giá là 4.367.089.215 VND, giá trị còn lại là 1.577.844.395 VND. Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý các tài sản này theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>98.892.256.759</b>	<b>3.674.332.565</b>	<b>102.566.589.324</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	41.207.868.140	2.230.581.278	43.438.449.418
Khấu hao trong năm	5.026.344.156	-	5.026.344.156
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>46.234.212.296</b>	<b>2.230.581.278</b>	<b>48.464.793.574</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	57.684.388.619	1.443.751.287	59.128.139.906
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>53.076.906.476</b>	<b>1.443.751.287</b>	<b>54.101.795.750</b>

Về chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu, Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**4.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	42.151.439.369	49.215.323.132
Chi phí thuê đất	13.747.699.986	14.760.895.290
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	9.247.690.926	8.529.304.756
Chi phí di dời nhà văn phòng	1.277.255.591	1.435.266.587
Các khoản khác	945.921.458	361.266.164
<b>Cộng</b>	<b>67.370.007.330</b>	<b>74.302.055.929</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	3.954.024.269	3.954.024.269	3.309.101.440	3.309.101.440
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	1.075.472.791	1.075.472.791	1.049.563.984	1.049.563.984
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	912.601.090	912.601.090	704.977.667	704.977.667
Phải trả cho các đối tượng khác	2.913.092.302	2.913.092.302	2.974.691.763	2.974.691.763
<b>Cộng</b>	<b>8.855.190.452</b>	<b>8.855.190.452</b>	<b>8.038.334.854</b>	<b>8.038.334.854</b>

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.818.032.570	18.649.517.094	17.959.472.700	-	1.127.988.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.693.531.859	15.949.223.724	13.061.823.293	-	806.131.428
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.915.635	2.464.754.740	2.315.563.913	-	485.724.808
Thuế tài nguyên	-	1.587.733.284	19.090.662.472	19.340.156.831	-	1.837.227.643
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	591.403.618	-	63.849.839	59.352.503	595.900.954	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	23.428.766.219	-	7.736.517.646	10.917.700.854	20.247.583.011	-
Phí bảo vệ môi trường	-	965.327.224	11.837.087.219	12.003.465.264	-	1.131.705.269
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.020.169.837</b>	<b>8.699.540.572</b>	<b>75.800.612.734</b>	<b>75.666.535.358</b>	<b>20.843.483.965</b>	<b>5.388.777.324</b>

**4.15. Phải trả người lao động**

Là lương tháng 13 năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

**4.16. Dự phòng phải trả**

Là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Vốn chủ sở hữu**

**4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	60.688.223.399	357.783.172.515
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.894.331.513	66.894.331.513
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(152.500.000)	-	-	(152.500.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	4.600.000.000	(4.600.000.000)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.175.000.000)	(1.175.000.000)
Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Tại ngày 01/01/2019	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.450.720.000)	93.395.293.116	84.845.128.912	386.387.578.028
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67.930.222.255	67.930.222.255
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(10.194.403.500)	-	-	(10.194.403.500)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	5.350.000.000	(5.350.000.000)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.338.000.000)	(1.338.000.000)
Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(29.452.146.000)	(29.452.146.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(22.089.109.500)	(22.089.109.500)
Tặng khác	-	-	-	-	166.129.392	166.129.392
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(11.645.123.500)</b>	<b>98.745.293.116</b>	<b>90.372.225.059</b>	<b>387.070.270.675</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2.Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	393.873	58.733
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.726.073	15.061.213

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.17.3.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	67.930.222.255	66.894.331.513
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.678.000.000)	(6.700.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.252.222.255	61.216.331.513
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	14.745.067	15.061.117
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.222</b>	<b>4.065</b>

**4.17.4.Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	67.930.222.255	66.894.331.513
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.678.000.000)	(5.678.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	62.252.222.255	61.216.331.513
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm	14.745.067	15.056.213
Số cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số cổ phần để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.745.067	15.056.213
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.222</b>	<b>4.065</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	331.527.075.458	297.821.104.981

**5.2. Giá vốn hàng bán**

Là tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.570.972.038	4.258.604.706
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.396.048.100	2.423.485.100
<b>Cộng</b>	<b>8.967.020.138</b>	<b>6.682.089.806</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	12.200.410.000	647.344.361
Phí ngân hàng	75.396.697	40.549.538
<b>Cộng</b>	<b>12.275.806.697</b>	<b>687.893.899</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.506.337.737	7.052.454.065
Chi phí vật liệu quản lý	506.381.963	40.961.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	818.892.112	763.169.027
Thuế, phí và lệ phí	3.320.088	194.675.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.655.083	2.826.768.114
Chi phí khác bằng tiền	4.751.879.589	4.039.442.885
<b>Cộng</b>	<b>14.772.466.572</b>	<b>14.917.470.260</b>

**5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.115.523.308	17.623.820.206
Chi phí nhân công	30.248.310.558	27.354.220.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.603.619.714	10.548.302.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.204.090.147	122.343.199.360
Chi phí khác bằng tiền	50.224.296.085	42.913.876.256
<b>Cộng</b>	<b>244.395.839.812</b>	<b>220.783.418.969</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	83.879.445.979	83.018.567.139
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	71.289.377	26.096.081
Trừ: Cổ tức được chia sau thuế TNDN	(4.396.048.100)	(2.423.485.100)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	79.554.687.256	80.621.178.120
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	15.910.937.452	16.124.235.626
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	38.286.272	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>15.949.223.724</b>	<b>16.124.235.626</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Cửu;
- Chi nhánh Biên Hòa;
- Chi nhánh Bình Phước.

	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngân đồng Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	<b>Doanh thu</b>	184.982.402	158.760.226	90.638.246	86.895.344	55.906.427	52.165.535	331.527.075
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Lợi nhuận gộp	59.446.931	47.034.973	21.881.874	21.938.771	20.849.244	23.221.003	102.178.049	92.194.747
Thu nhập tài chính							8.967.020	6.682.090
Chi phí tài chính							(12.275.807)	(687.894)
Chi phí bán hàng							(291.187)	(239.591)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(14.772.467)	(14.917.470)
Lợi nhuận khác							73.837	(13.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(15.949.223)	(16.124.235)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>67.930.222</b>	<b>66.894.332</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác:**

	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngàn đồng Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Tài sản của bộ phận	45.963.092	53.190.866	55.062.658	49.952.412	20.678.571	23.151.923	121.704.321
Tài sản không phân bổ							304.889.224	292.961.695
<b>Tổng tài sản</b>							<b>426.593.545</b>	<b>419.256.896</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2.504.051	2.486.361	2.066.480	2.493.271	786.990	553.203	5.357.521	5.532.835
Nợ phải trả không phân bổ							34.165.753	27.336.483
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>39.523.274</b>	<b>32.869.318</b>

	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngàn đồng Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	Chi phí mua sắm tài sản	-	719.984	626.246	-	-	-	626.246
Chi phí khấu hao	4.664.978	4.634.978	3.578.668	3.512.239	2.359.974	2.401.085	10.603.620	10.548.303

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động trong một lĩnh vực là khai thác và chế biến đá, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	2.573.066.600	2.508.721.000

**8. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	144.000.000	144.000.000

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u> (Được báo cáo lại)	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u> (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.065	3.997

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu khác so với số được duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 04 năm 2019.

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính này.



**Trịnh Tiên Bày**  
Tổng Giám đốc

**Trần Sỹ Phúc**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Văn Ngọc**  
Người lập

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020